

Số: 16 /2025/NQ-HĐND

An Giang, ngày 30 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang
áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 503/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết ban hành Bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định Bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa X, Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 30 tháng 12 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh An Giang;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhàn

QUY ĐỊNH

Bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về tiêu chí cụ thể để xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất và ban hành Bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đất đai; người sử dụng đất và các đối tượng khác có liên quan đến việc sử dụng đất.

b) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

2. Giá đất tại Quy định này làm căn cứ để áp dụng cho các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 và các trường hợp khác theo quy định pháp luật có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hành lang bảo vệ an toàn công trình gồm: Gồm hành lang an toàn đường bộ, hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa; hành lang an toàn đối với cầu, cống.

2. Hành lang an toàn đường bộ (sau đây gọi là hành lang lộ giới): Là dải đất dọc hai bên đất của đường bộ, tính từ mép ngoài đất của đường bộ ra hai bên để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ.

3. Hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa: Được xác định từ mép luồng trở ra mỗi phía và theo cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

4. Đất liền kề: Là khu đất liền nhau, tiếp nối với khu đất đã được xác định.

5. Vùng lân cận gần nhất: Là khu đất có khoảng cách gần nhất so với khu đất đã được xác định.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ TIÊU CHÍ CỤ THỂ ĐỂ XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ ĐỐI VỚI TỪNG LOẠI ĐẤT, SỐ LƯỢNG VỊ TRÍ ĐẤT

Điều 4. Quy định tiêu chí xác định vị trí, số lượng vị trí, bảng giá đất từng loại đất nông nghiệp

1. Tiêu chí xác định vị trí

a) Vị trí 1 là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất về điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, năng suất, cây trồng, vật nuôi, khoảng cách đến nơi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

b) Các vị trí tiếp theo là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

2. Số lượng vị trí

a) Đối với các xã, phường chia thành tối đa làm 03 (ba) vị trí

Vị trí 1 là vị trí tính từ hành lang lộ giới, thủy giới hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường, mép kênh, sông hiện hữu đến 150 mét.

Vị trí 2 là vị trí tính từ sau 150 mét đến 300 mét.

Vị trí 3 là vị trí còn lại.

b) Đối với các đặc khu chia làm 02 (hai) vị trí.

Vị trí 1 là vị trí tính từ hành lang lộ giới, thủy giới hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường, mép kênh, sông hiện hữu đến 90 mét.

Vị trí 2 là vị trí còn lại.

Điều 5. Quy định tiêu chí, số lượng vị trí, bảng giá các loại đất phi nông nghiệp

1. Tiêu chí xác định vị trí

Vị trí đất được xác định gắn với từng đoạn, tuyến đường và căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện như sau:

a) Vị trí 1 là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất.

b) Các vị trí còn lại là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

2. Số lượng vị trí

a) Đất ở tại nông thôn (các xã, đặc khu, trừ đặc khu Phú Quốc)

Vị trí 1 tính từ hành lang lộ giới vào đến 30 mét, được tính bằng 100% giá đất được quy định trong bảng giá đất.

Vị trí 2 tính từ sau 30 mét đến 60 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ đường nhánh đến 30 mét đối với đất ở của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 1.

Vị trí 3 tính từ sau 60 mét đến 90 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ sau 30 mét đến 60 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 2 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 2.

Vị trí 4 tính từ sau 90 mét đến hết vị trí đất ở đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ sau 60 mét đến 90 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 3 của đường nhánh có bề rộng lớn hơn hoặc bằng 2,0 mét và đất ở còn lại, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 3.

b) Đất ở tại đô thị (các phường và đặc khu Phú Quốc)

Vị trí 1 tính từ hành lang lộ giới đến 20 mét, được tính bằng 100% giá đất được quy định trong bảng giá đất.

Vị trí 2 tính từ sau 20 mét đến 40 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 1, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 1.

Vị trí 3 tính từ sau 40 mét đến 60 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ hẻm đến 20 mét đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3,0 mét, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 2.

Vị trí 4 tính từ sau 60 mét đến 80 mét đối với đất ở cùng thửa vị trí 1; tính từ sau 20 mét đến 40 mét đối với đất cùng thửa vị trí 3 của hẻm lớn hơn hoặc bằng 3,0 mét; tính từ hẻm đến 20 mét đối với đất ở của hẻm chính thuộc đường phố chính có mặt hẻm hiện hữu từ 2,0 mét đến nhỏ hơn 3,0 mét và các thửa đất ở còn lại, được tính bằng 70% giá đất tại vị trí 3.

Điều 6. Quy định về vị trí, giới hạn mỗi vị trí, mức giá đất các vị trí đối với các trường hợp giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư

1. Đối với dự án tiếp giáp các bãi biển trên địa bàn đặc khu Phú Quốc (trừ Bãi Trường):

Vị trí 1 tính từ hành lang bãi biển đến 400 mét.

Vị trí 2 tính từ sau 400 mét đến 800 mét.

Vị trí 3 tính từ sau 800 mét đến hết giới hạn quy hoạch dự án.

2. Đối với dự án tại Bãi Trường, đặc khu Phú Quốc:

Vị trí 1 tính từ hành lang bãi biển đến 350 mét.

Vị trí 2 tính từ sau 350 mét đến 700 mét.

Vị trí 3 tính từ sau 700 mét đến đường Cửa Lấp - An Thới.

3. Đối với dự án tiếp giáp các tuyến đường và các bãi biển áp dụng chung cho toàn tỉnh (trừ các bãi biển ở đặc khu Phú Quốc):

Vị trí 1 tính từ hành lang lộ giới hoặc hành lang bãi biển đến 50 mét.

Vị trí 2 tính từ sau 50 mét đến 100 mét.

Vị trí 3 tính từ sau 100 mét đến hết giới hạn quy hoạch dự án.

4. Đối với các dự án tiếp giáp các tuyến đường nhánh của tuyến đường chính mà tuyến đường nhánh đó chưa có tên trong bảng giá đất thì xác định vị trí 2, 3 của tuyến đường chính. Trong đó:

Vị trí 2 tính từ hành lang lộ giới của đường nhánh được đầu nối với đường chính có tên trong bảng giá đất mà thửa đất, khu đất đó tiếp giáp vào đến 50 mét.

Vị trí 3 tính từ sau 50 mét đến hết giới hạn quy hoạch của dự án.

5. Trường hợp thửa đất, khu đất bị điều chỉnh bởi các mức giá khác nhau của các tuyến đường, bãi biển khác nhau thì giới hạn vị trí đất được xác định theo vị trí có mức giá đất cao nhất, nếu giới hạn vị trí giao nhau thì giới hạn vị trí được xác định theo vị trí có mức giá đất cao hơn tại vị trí giao nhau đó.

Điều 7. Quy định xử lý một số trường hợp cụ thể

1. Đối với thửa đất nằm trong hành lang bảo vệ an toàn công trình: Giá đất được tính bằng giá đất liền kề có cùng mục đích sử dụng hoặc giá đất có cùng mục đích sử dụng tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề). Đối với đất hành lang bãi biển giá đất được tính bằng giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

2. Đối với thửa đất tiếp giáp mặt tiền nhiều tuyến đường hoặc thửa đất vừa tiếp giáp mặt tiền đường vừa tiếp giáp với bãi biển: Giá đất được xác định theo tuyến đường (hoặc bãi biển) có giá trị thửa đất cao nhất; trường hợp có tuyến đường song song với tuyến đường (hoặc bãi biển) có giá cao nhất, giá đất được xác định cho từng vị trí theo quy định cho cả 2 tuyến đường (hoặc tuyến đường và bãi biển), nếu vị trí giao nhau thì chọn mức giá cao hơn tại vị trí giao nhau đó.

3. Đối với thửa đất có cùng địa chỉ với mặt tiền đường, hẻm hiện hữu nhưng bị ngăn cách bởi kênh, rạch, mương cặp đường, hẻm do nhà nước quản lý thì giá đất tính bằng 70% giá đất tiếp giáp mặt tiền đường, hẻm không bị ngăn cách bởi kênh, rạch, mương của đường, hẻm hiện hữu đó.

4. Đối với các đường dân sinh dọc theo chiều dài hai bên cầu:

a) Đối với các đường có bề rộng hiện hữu từ 3,5 mét trở lên, giá đất tính bằng 80% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

b) Đối với các đường có bề rộng hiện hữu dưới 3,5 mét, giá đất tính bằng 70% vị trí 1 đường chính liền kề với đường dân sinh.

5. Đối với các thửa đất tiếp giáp với đường, hẻm, sông, kênh, rạch, mương thì xác định bề rộng của đường, hẻm, sông, kênh, rạch, mương để tính giá đất theo bề rộng mặt đường, hẻm, sông, kênh, mương hiện hữu tại vị trí thửa đất tiếp giáp.

6. Trường hợp thửa đất bị điều chỉnh bởi các mức giá khác nhau thì giá đất được xác định cho mức giá cao nhất.

7. Đối với những thửa đất không tiếp giáp với tuyến đường thì việc xác định vị trí như sau:

a) Nếu cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì vị trí được xác định như vị trí của thửa đất tiếp giáp tuyến đường.

b) Nếu không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì việc xác định vị trí như sau: Trường hợp có thể hiện lối đi, kể cả lối đi nhờ thì vị trí được xác định như vị trí thửa đất tiếp giáp đường nhánh hoặc hẻm chính thuộc đường phố chính; trường hợp không có thể hiện lối đi, kể cả lối đi nhờ thì vị trí đất được xác định là vị trí cuối cùng của loại đất tương ứng; trường hợp thửa đất không có lối đi, kể cả lối đi nhờ mà hợp thửa với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì vị trí đất được xác định như vị trí của thửa đất tiếp giáp tuyến đường và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính bổ sung (kể cả các thủ tục đăng ký, biến động quyền sử dụng đất khác có phát sinh tăng nghĩa vụ tài chính).

c) Đối với đất xây dựng các công trình mang tính đặc thù nếu không tiếp giáp với đường nhánh hoặc hẻm chính thuộc đường phố chính được tính là vị trí cuối cùng.

Chương III

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 8. Bảng giá đất quy định cụ thể giá các loại đất

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây

a) Đất trồng cây hằng năm, gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác.

b) Đất trồng cây lâu năm.

c) Đất lâm nghiệp, gồm đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất.

d) Đất nuôi trồng thủy sản.

đ) Đất chăn nuôi tập trung.

e) Đất làm muối.

g) Đất nông nghiệp khác.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây

a) Đất ở, gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

b) Đất xây dựng trụ sở cơ quan.

c) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

d) Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác.

đ) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm: Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

e) Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: Đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng.

g) Đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo (sau đây gọi là đất tôn giáo); đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng (sau đây gọi là đất tín ngưỡng).

h) Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt.

i) Đất có mặt nước chuyên dùng.

k) Đất phi nông nghiệp khác.

Điều 9. Ban hành Bảng giá đất lần đầu tỉnh An Giang áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

1. Bảng giá các loại đất nông nghiệp

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm; đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác); đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng sản xuất.

b) Bảng giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng tính bằng giá đất rừng sản xuất cùng vị trí hoặc giá đất rừng sản xuất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây lâu năm cùng vị trí); đối với đặc khu Phú Quốc, đặc khu Kiên Hải, đặc khu Thổ Châu tính bằng giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí hoặc giá đất trồng cây lâu năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây lâu năm cùng vị trí).

c) Bảng giá đất chăn nuôi tập trung, các loại đất nông nghiệp khác thì giá đất bằng với giá đất nông nghiệp cùng vị trí (liền kề) có giá cao nhất quy định trong bảng giá đất hoặc giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

2. Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp

a) Bảng giá đất ở (bao gồm đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị).

b) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (bao gồm cả đất thương mại, dịch vụ) được sử dụng ổn định lâu dài: Giá đất tính bằng giá đất ở cùng vị trí (liền kề) hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

c) Đất thương mại, dịch vụ có thời hạn thì giá đất bằng 70% giá đất ở cùng vị trí (liền kề) hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

d) Giá đất sản xuất phi nông nghiệp có thời hạn, đất chợ bằng 60% giá đất ở cùng vị trí (liền kề) hoặc vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

đ) Giá đất khu công nghiệp (được xác định cho một vị trí) cụ thể từng khu công nghiệp.

e) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: Đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác bằng giá đất ở cùng vị trí (liền kề) hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

g) Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm: Đất công trình giao thông; đất công trình thủy lợi; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; đất công trình xử lý chất thải; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; đất sử dụng cho hoạt động tôn giáo (sau đây gọi là đất tôn giáo); đất sử dụng cho hoạt động tín ngưỡng (sau đây gọi là đất tín ngưỡng); Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt; đất có mặt nước chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác bằng 60% giá đất ở cùng vị trí (liền kề) hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

h) Đất mặt nước chuyên dùng: Sử dụng vào mục đích nào thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng đó tại cùng vị trí (liền kề) hoặc giá đất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không giá đất cùng mục đích sử dụng liền kề); trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản: giá đất được xác định trên diện tích từng loại đất cụ thể. Trường hợp không xác định được diện tích từng loại thì tính theo loại đất sử dụng chính có giá đất cao nhất trong bảng giá đất.

Điều 10. Đất chưa sử dụng

Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá.

Điều 11. Thời hạn sử dụng đất đối với các loại đất sử dụng có thời hạn

Giá đất trong Bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã có quyết định thu hồi đất trước ngày Quy định này có hiệu lực thì giá đất tính hỗ trợ được áp dụng theo quy định tại thời điểm quyết định thu hồi đất có hiệu lực thi hành.

2. Đối với trường hợp giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng theo quy định tại thời điểm Quyết định giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có hiệu lực thi hành.

Phụ lục 15**BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU PHÚ QUỐC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	Bạch Đằng		
	- Từ Dinh Cậu - Đường 30 Tháng 4	24.000	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn An Ninh	30.000	
	- Từ Nguyễn An Ninh - Lý Tự Trọng	24.000	
	- Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông	15.000	
2	Nguyễn Trung Trực		
	- Từ Bạch Đằng - ngã tư Hùng Vương	37.500	
	- Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	30.000	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Ngã ba cầu Bến Tràm 1	24.000	
3	Nguyễn Văn Nhị	9.000	
4	Từ đoạn quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng	9.000	
5	Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm	9.000	
6	Mạc Cửu	15.000	
7	Nguyễn Thái Bình		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	12.000	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình	12.000	
8	Ngô Quyền		
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gậy	27.000	
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Somaco	24.000	
	- Từ cầu Somaco - Cầu Somaco trong	12.000	
	- Từ cầu Somaco - Nguyễn Huệ	12.000	
9	Đường vòng quanh chợ Dương Đông	18.000	
10	Nguyễn Huệ	18.000	
11	Nguyễn Chí Thanh	18.000	
12	Lý Thường Kiệt	15.000	
13	Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt	9.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
14	Hoàng Văn Thụ		
	- Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - Hùng Vương	15.000	
	- Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay	9.000	
15	Đường 30 Tháng 4		
	- Từ Bạch Đằng - Hùng Vương	37.500	
	- Từ Hùng Vương - Giáp ranh giới xã Dương Tơ	27.000	
16	Hùng Vương		
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Hoàng Văn Thụ	37.500	
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	27.000	
17	Lý Tự Trọng	15.000	
18	Nguyễn Trãi	18.000	
19	Nguyễn An Ninh	15.000	
20	Nguyễn Đình Chiểu	15.000	
21	Nguyễn Du	15.000	
22	Lê Lợi	15.000	
23	Võ Thị Sáu	15.000	
24	Trần Hưng Đạo		
	- Từ đường 30/4 đến Cổng chào Phú Quốc	67.500	
	- Từ Cổng chào Phú Quốc đến ranh xã Dương Tơ cũ	54.000	
25	Mai Thị Hồng Hạnh	15.000	
26	Nguyễn Văn Trỗi	12.000	
27	Phan Đình Phùng	15.000	
28	Đoàn Thị Điểm	12.000	
29	Mạc Thiên Tích	12.000	
30	Lê Thị Hồng Gấm	9.000	
31	Minh Mạng	9.000	
32	Chu Văn An	15.000	
33	Lê Hồng Phong	15.000	
34	Trần Phú		
	- Từ cầu Gây - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	18.000	
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Trường TH Dương Đông 3	15.000	
	- Từ Trường tiểu học Dương Đông 3- Núi Gành Gió	12.500	
35	Cách Mạng Tháng Tám	13.500	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
36	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)		
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - ranh phường Dương Đông cũ	12.000	
37	Trần Bình Trọng	9.000	
38	Phan Nhung	9.000	
39	Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco	9.000	
40	Từ ngã ba đường 30 Tháng 4 (Hậu Cẩn) - Sông Dương Đông	9.000	
41	Từ Cầu Bến Tràm (cầu lớn) - Các tuyến đường khu phố 12	6.000	
42	Đường trong khu tái định cư khu phố 5	7.500	
43	Đường trong khu tái định cư 10,2 ha	12.000	
44	Đường trong dự án Khu đô thị mới thị trấn Dương Đông (67,5ha)	12.000	
45	Nguyễn Thị Định	9.000	
46	Nguyễn Văn Cừ		
	- Từ Cầu Sấu - Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem	10.500	
	- Từ Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem - Ngã ba công binh	13.500	
	- Từ Ngã ba công binh - đường Nguyễn Trường Tộ	18.000	
47	Nguyễn Trường Tộ		
	- Từ Cảng Hành khách Quốc tế - Nguyễn Văn Cừ	22.500	
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Hồ Thị Nghiêm	12.000	
48	Đường từ Trường THCS An Thới 2 - Khu quân sự C82	7.500	
49	Trần Quốc Toản (từ chợ Cá đến Mũi Hanh)	15.000	
50	Ngã tư Nguyễn Trường Tộ - Cảng cá An Thới	15.000	
51	Chương Dương	12.000	
52	Lê Quý Đôn	12.000	
53	Phạm Ngọc Thạch	12.000	
54	Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (đường cụt sau Nhà thờ)	7.500	
55	Đường từ Bãi Xếp Nhỏ - Giáp đường Trần Quốc Toản	7.500	
56	Phùng Hưng	10.500	
57	Hồ Thị Nghiêm	9.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
58	Từ đường Trần Quốc Toàn - Xí nghiệp chế biến thủy sản	15.000	
59	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975B)		
	- Từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - Giáp ranh xã Dương Tơ cũ	9.000	
60	Đường ĐH.72 - Đường Bãi Đất Đỏ (Từ ĐT.973 dốc Cô Sáu - Ngã tư Quốc tế)		
	- Từ Đường ĐH.72 đến ngã ba đường lên cáp treo	9.000	
	- Từ ngã ba đường lên cáp treo đến Ngã tư Quốc Tế	7.200	
61	Từ Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 46 cũ) - Bãi Sao	9.000	
62	Từ ngã ba đường đi Bãi Sao đến Mũi chùa Hang Yến		
63	Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà ông Trà Hải) vào dự án Phú Hưng Thịnh	7.500	
64	Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) - ngã tư đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973)	7.500	
65	Từ Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973) - Ruộng Muối (ranh xã Dương Tơ cũ)	4.500	
*	Đường trong Khu Tái định cư ở Hòn Thơm, An Thới		
66	Khu vực An Thới		
	- Lô góc giao nhau đường 12m và 6m	7.500	
	- Lô góc giao nhau đường 6m	6.313	
	- Lô thường mặt đường 6m	5.261	
67	Khu vực Hòn Thơm		
	- Lô 4, lô 5 và lô 8 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	6.050	
	- Lô 1, lô 2 và 3 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	5.787	
	- Lô 7 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	5.261	
	- Lô 6 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	4.735	
68	Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)		
	- Ranh Phường Dương Đông cũ đến ngã ba Búng Gội	11.200	
	- Từ ngã ba Búng Gội - Ngã ba Ba Trại	8.400	
	- Từ ngã ba Ba Trại - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)	7.000	
	- Từ cầu Cửa Cạn - Ngã ba Xóm Mới (ấp Gành Dầu)	8.400	
	- Từ Ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - Ngã ba chợ cũ	5.600	
	Từ Ngã ba Chợ cũ - Ngã ba UBND xã Gành Dầu	5.000	
69	Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu cũ - Mũi Dương	7.000	
70	Từ ngã ba đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung	5.600	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
71	Từ ngã ba trường học dọc theo biển Chuồng Vích	7.000	
72	Từ ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - ngã ba giao với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (ĐT.974)	2.800	
73	Đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) (từ UBND xã Gành Dầu đến ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm))		
	- Từ Ngã 3 Xóm Mới (Gành Dầu) đến Trụ sở UBND xã Gành Dầu cũ	7.000	
	- Từ Ngã 3 quán Hải Huệ đến đường vào khu Tái định cư	2.800	
	- Từ Đường vào khu tái định cư - Ngã ba Rạch Vẹm	7.000	
	- Từ ngã ba Rạch Vẹm - ngã ba đồn công an Bắc Đảo cũ	5.000	
74	Từ ngã ba Rạch Vẹm - Bãi Rạch Vẹm	2.800	
75	Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến Cầu Cửa Cạn (cầu cũ)	7.000	
76	Đường Cầu C2 - Cửa Cạn (đường ĐH.85): từ đường ĐT.974 (ngã ba xã - ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) đến ĐT.975B (cầu Cửa Cạn)	4.200	
77	Từ cầu Cửa Cạn (cầu mới) - Cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	5.600	
78	Từ cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - đường Dương Đông - Cửa Cạn (đoạn ngã ba Ấp 4, xã Cửa Cạn)	3.500	
79	Từ ngã ba cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - Nhà hàng Carole - ranh Lan Anh - Vũng Bàu	4.200	
80	Từ ngã ba Tiểu đoàn D860 đến cổng Bà Mến	4.200	
81	Ngã ba đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến cổng Bà Mến	4.200	
82	Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973): đoạn từ An Thới đến Dương Tơ		
	- Từ Cầu Sấu - ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc	4.000	
	- Từ ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc - ngã ba Số 10 Hàm Ninh	4.000	
	- Từ Ngã ba Số 10 Hàm Ninh - ngã ba Tuyến tránh	4.200	
83	Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973): đoạn từ Cửa Dương đến Cầu Bà Cải, xã Bãi Thơm		
	- Từ ranh Phường Dương Đông cũ (đường Nguyễn Trung Trục) - UBND xã Cửa Dương cũ	9.800	
	- Từ UBND xã Cửa Dương cũ - Trụ sở ấp Khu Tượng	7.000	
	- Từ Trụ sở ấp Khu Tượng - Ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm)	5.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) - Cầu Bà Cải	5.000	
84	Đường Rạch Tràm (đường ĐH.86): từ ĐT 973 (Trạm Kiểm lâm Bãi Thơm) đến Khu Tái định cư Rạch Tràm)	5.000	
85	Đường Kho đạn (Từ đường Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT. 973) đi vào Kho Đạn)	4.500	
86	Đường tuyến tránh trục Bắc Nam (từ Ngã ba Cổng chào Suối Đá đến Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973))	5.600	
87	Đường Búng Gội (từ ngã ba Gành Gió - Ngã ba Khu Tượng)	4.200	
88	Đường Khu Tượng (ĐH.84)	3.200	
89	Đường Ba Trại (từ ngã ba Ba Trại đến ngã ba trường học Khu Tượng)	2.100	
90	Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico	4.200	
91	Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico - Khách sạn Eo Xoài	4.200	
92	Từ ngã tư Bến Tràm đến Hồ Dương Đông	2.800	
93	Từ giao lộ Bến Tràm - Cây Thông Trong (đường đi khu du lịch Hương Toàn)	2.100	
94	Từ đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc đến Dầu Sỏi	2.100	
95	Từ ngã ba Cây Thông ngoài - Đường Dương Đông Cửa Cạn (đường Cây Kè)	2.800	
96	Từ ngã ba đường Cây Kè - Đường Búng Gội	3.500	
97	Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện	2.100	
98	Từ Nhà máy điện - Suối Mơ	2.100	
99	Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Búng Gội đi Khu Tượng	2.100	
100	Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B) đến Dinh Bà Ông Lang	5.000	
101	Đường Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Khem (ĐT.975C)		
	- Từ cầu Bà Cải - ngã tư Đông Đảo	3.000	
	- Từ ngã tư Đông Đảo - vòng xoay Cảng Bãi Vòng	2.800	
102	Đường Hàm Ninh (ĐH.82)		
	- Từ ĐT.973 (ngã ba Số 10 Hàm Ninh) - Ngã tư Đông Đảo	4.200	
	- Từ ngã tư Đông Đảo - Cảng cá Hàm Ninh	5.600	
103	Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) đến giáp đường Hàm Ninh (ĐH.82) (Đường xóm Lò Than)	2.800	
104	Từ ngã năm Bãi Vòng - Cầu cảng Bãi Vòng, Cảng Bình An	3.500	
105	Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng	2.800	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
106	Đường Bãi Vòng (ĐH.83): từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Cảng Bãi Vòng	3.000	
107	Đường Đồng Tranh (ĐH.87): từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Khu du lịch Bãi Vòng	2.000	
108	Từ ngã ba Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ) - Cầu Thanh Niên	5.600	
109	Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ): từ ranh phường Dương Đông đến ngã ba Tuyến tránh	7.000	
110	Từ ngã ba đường tuyến tránh trục Bắc Nam - Suối Tiên	4.200	
111	Đường Suối Mây (ĐH.81): Từ ĐT.975 (ngã ba Suối Mây) đến ĐT.973	5.000	
112	Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975)		
	- Từ ranh phường Dương Đông cũ - Ngã ba Cửa Lấp	14.000	
	- Từ ngã ba Cửa Lấp - Đường nhánh số 2	7.000	
	- Từ Đường nhánh Số 2 - hết ranh xã Dương Tơ cũ	7.000	
113	Đường Trung tâm Bãi Trường		
	- Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo - Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang	10.000	
	- Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới	9.700	
114	Đường nhánh Số 2	5.000	
115	Từ ĐT.973 (tỉnh lộ 46 cũ) đến đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975) (ngã ba đường bào)	4.200	
116	Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm	2.800	
117	Từ Trạm y tế đi Bãi Nồm	2.100	
118	Từ ngã ba bưu điện đi Trụ sở ấp Bãi Chướng	2.100	
119	Đường trong Khu Tái định cư ở ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu cũ		
	- Các tuyến đường chính đầu nối với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) và các lô góc	3.200	
	- Các tuyến đường còn lại (nền thường)	2.800	
120	Đường trong Khu đô thị Suối Lớn, xã Dương Tơ (bao gồm cả Khu nhà ở cán bộ, công chức Vùng Cảnh sát biển 4 và Cụm đặc nhiệm Phòng chống tội phạm ma túy số 4 và Khu nhà ở Cán bộ, công chức Vùng 5 Hải Quân)		
	- Các nền góc và các nền nằm trên tuyến đường chính đầu nối với đường Nguyễn Văn Cừ (ĐT 46)	8.400	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Các nền thường (tuyến đường nội bộ của dự án)	7.000	
121	Đường trong Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn		
	- Các tuyến đường chính đầu nối với đường từ Cầu Cửa Cạn (cầu mới) - cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	8.400	
	- Các tuyến đường còn lại	7.000	
122	Đường trong Khu Tái định cư Rạch Tràm, xã Bãi Thơm cũ		
	- Lô góc	4.785	
	- Lô thường	4.350	
123	Từ ngã tư Đội quản lý rừng Đá Chồng - Cầu cảng Thạnh Thới	3.000	Bổ sung
124	Đường từ Ngã 3 Nguyễn Trung Trực (Cầu Lớn) đến Ngã tư Bến Tràm	3.200	Bổ sung
125	Đường từ trục Nam Bắc (đường tuyến tránh) đến chân núi Đồi Sỏi	2.800	Bổ sung
126	Đường tuyến tránh 2, toàn tuyến	5.600	Bổ sung
127	Từ ngã 3 đường đi cầu Cháy (trụ sở khu phố cây Thông Trong) đến giáp giao lộ Bến Tràm	2.500	Bổ sung
128	Từ ngã 3 bến cây Đào (đường đi kho Đạn) đến giáp giao lộ đường đi Suối Mơ	2.500	Bổ sung
129	Từ ngã 3 đường Dương Đông - Cửa Cạn đến trường THPT Dương Đông	9.000	Bổ sung
130	Lê Quang Định	9.000	Bổ sung
131	Đường từ Ngã 4 Đông Đảo - Cảng Cá Hàm Ninh đến Rạch Gốc	5.000	Bổ sung
132	Từ ngã 3 tuyến tránh đến hết tuyến (Đường chùa Ông - Suối Đá)	4.200	Bổ sung
133	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	806	Bổ sung
134	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3m$ được trải bê tông hoặc nhựa	689	Bổ sung
135	Các tuyến đường còn lại	689	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Tên đơn vị hành chính (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	
1	Vị trí bãi biển thuộc Khu vực Dương Đông, Khu vực An Thới	Đất trồng cây lâu năm	450		
		Đất trồng cây hàng năm	381		
		Đất nuôi trồng thủy sản	450		
2	Vị trí bãi biển Khu vực còn lại (<i>trừ khu vực Thỏ Châu và các đảo nhỏ còn lại</i>)	Đất trồng cây lâu năm	420		
		Đất trồng cây hàng năm	356		
		Đất nuôi trồng thủy sản	420		
3	Địa bàn khu vực Dương Đông, khu vực An Thới	Đất trồng cây lâu năm	450	306	
		Đất trồng cây hàng năm	381	270	
		Đất nuôi trồng thủy sản	450	306	
4	Địa bàn khu vực Gành Dầu, Bãi Thơm, Cửa Dương, Cửa Cạn, Dương Tơ, Hàm Ninh	Đất trồng cây lâu năm	286	202	
		Đất trồng cây hàng năm	252	176	
		Đất nuôi trồng thủy sản	286	202	
5	Địa bàn đảo Hòn Thơm (Hòn Thơm)	Đất trồng cây lâu năm	151	106	
		Đất trồng cây hàng năm	151	106	
		Đất nuôi trồng thủy sản	151	106	
6	Khu vực các đảo nhỏ còn lại	Đất trồng cây lâu năm	59		
		Đất trồng cây hàng năm	59		
		Đất nuôi trồng thủy sản	59		

C. GIÁ ĐẤT Ở (SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI); ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC BÃI BIỂN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Ghi chú
1	Bãi Trường				
1.1	Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo – Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	9.188	6.432	5.513	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	7.350	5.145	4.410	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	5.660	3.962	3.396	
1.2	Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	8.750	6.125	5.250	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	7.000	4.900	4.200	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	5.390	3.773	3.234	
2	Bãi Sao, Bãi Kem, bãi Mũi Ông Đội, Hòn Thơm				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	8.750	6.125	5.250	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	7.000	4.900	4.200	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	5.390	3.773	3.234	
3	Bãi Bà Kèo				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	28.125	19.688	16.875	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	22.500	15.750	13.500	

TT	Tên đường	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Ghi chú
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	17.325	12.128	10.395	
4	Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn, Bãi Dài				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	5.688	3.982	3.413	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	4.550	3.185	2.730	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	3.504	2.453	2.103	
5	Các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Bắc)				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	5.250	3.675	3.150	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	4.200	2.940	2.520	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	3.234	2.264	1.940	
6	Các bãi biển đảo nhỏ phía Bắc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc)				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	3.500	2.450	2.100	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	2.800	1.960	1.680	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.156	1.509	1.294	
7	Các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá				

TT	Tên đường	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Ghi chú
	Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Nam)				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	7.000	4.900	4.200	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	5.600	3.920	3.360	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	4.312	3.018	2.587	
8	Các bãi biển các đảo nhỏ phía Nam: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc)				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	4.375	3.063	2.625	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	3.500	2.450	2.100	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.695	1.887	1.617	